

PHỤ LỤC SỐ 01
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025, KẾ HOẠCH NĂM 2026

Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Nghĩa Lộ

STT	Năm 2025					Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	CHỈ TIÊU	ĐV tính	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm	%	8,0	9,82	Vượt	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn từ 9% - 10%	
2	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	28,205	36,099	Vượt	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu tính giao	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI						
3	Củng cố, duy trì giữ vững phường đạt chuẩn đô thị văn minh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Củng cố, duy trì giữ vững phường đạt chuẩn đô thị văn minh	
4	Có từ 95% trở lên hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	95	97	Vượt	Phân đầu Tổ dân phố văn hóa đạt 85% trở lên	
	- Có 90% trở lên tổ dân phố đạt danh hiệu tổ dân phố văn hóa	%	90	94,1		Phân đầu hộ gia đình văn hóa đạt 90% trở lên	
5	Củng cố duy trì giữ vững phường đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế trong năm 2025	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Duy trì giữ vững phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	

STT	Năm 2025					Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	CHỈ TIÊU	ĐV tính	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá		
6	Giữ vững việc duy trì các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Giữ vững các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, xây dựng 1 trường đạt chuẩn mức độ 2	
7	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giữ ổn định dưới	‰	< 7	< 7	Đạt		
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD đạt chỉ tiêu trên giao	Đạt	Đạt chỉ tiêu		Đạt		
	+ Thẻ cân nặng		3,2	3,2	Đạt		
	+ Theo chiều cao		7,1	7,1	Đạt		
9	Giảm hộ nghèo đạt và vượt chỉ tiêu giao	Hộ	Đạt	19/20	Vượt	Số hộ nghèo giảm trong năm đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt so với dân số	%	95	95	Đạt		
11	Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm	Người	450	455	Vượt	Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm đạt chỉ tiêu tỉnh giao	
III	QUẢN LÝ ĐÔ THỊ-TN-MT						
12	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 98%	%	98	98	Đạt	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 98%	

STT	Năm 2025					Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	CHỈ TIÊU	ĐV tính	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá		
13	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	Đạt	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.	
	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đã qua hệ thống xử lý của nhà máy trên 90%	%	90	90	Đạt	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch từ 90 - 95%	
IV	QUÂN SỰ; AN NINH, CÔNG TÁC NỘI CHÍNH						
14	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ năm 2026. XD phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100	100	Đạt	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ trong năm đạt 100% chỉ tiêu tình giao. Xây dựng phường vững mạnh về quốc phòng an ninh	
15	Có trên 80% cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn: an toàn về ANTT	%	80	85	Vượt	Có trên 80% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	
16	Giải quyết các thủ tục hành chính đúng theo quy định, phần đầu giải quyết TTHC đạt trên 98% hồ sơ trước hạn và đúng hạn	%	98	99,59	Vượt		

PHỤ LỤC SỐ 02
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Nghĩa Lộ

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	U'TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	U'TH năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2026/U'TH năm 2025	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá SS 2010)	Tỷ đồng		9.650,85	10.569,45		109,52%	
	- Ngành dịch vụ	"		4.404,75	4.830,69		109,67%	
	- Ngành CN, XD CB	"		5.214,42	5.708,56		109,48%	
	Trong đó: + Công nghiệp	"		4.534,20	4.992,15		110,10%	
	+ XD CB	"		680,22	716,41		105,32%	
	- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	"		31,68	30,20		95,34%	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá SS 2010)	%		9,82	9,52			
	- Ngành dịch vụ	"		9,04	9,67			
	- Ngành CN, XD CB	"		10,67	9,48			
	Trong đó: + Công nghiệp	"		11,87	10,10			
	+ XD CB	"		3,33	5,32			
	- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	"		-13,35	-4,66			
3	Cơ cấu kinh tế							
	- Ngành dịch vụ	%		45,49	47,17			
	- Ngành CN, XD CB	"		54,17	52,53			
	- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	"		0,34	0,30			
4	Các chỉ tiêu ngành nông nghiệp							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	U' TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	U' TH năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2026/U' TH năm 2025	Ghi chú
4.1	Trồng trọt							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt, trong đó:	Tấn	1.859,00	1.888,93	1.850,45	102%	98%	
	+ Lúa	Tấn	1.629,00	1.619,67	1.602,50	99%	99%	
	+ Ngô	Tấn	230,00	269,25	247,95	117%	92%	
	- Một số cây trồng chủ yếu:							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	254,00	253,47	250,00	100%	99%	
	Năng suất	Tạ/ha	64,20	63,90	64,10	100%	100%	
	Sản lượng	Tấn	1.629,00	1.619,67	1.602,50	99%	99%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	44,00	47,91	43,50	109%	91%	
	Năng suất	Tạ/ha	52,30	56,20	57,00	107%	101%	
	Sản lượng	Tấn	230,00	269,25	247,95	117%	92%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	14,00	14,20	10,20	101%	72%	
	Năng suất	Tạ/ha	25,00	22,10	22,40	88%	101%	
	Sản lượng	Tấn	36,00	31,38	22,85	87%	73%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5,00	3,20	2,80	64%	88%	
	Năng suất	Tạ/ha	21,00	22,70	22,50	108%	99%	
	Sản lượng	Tấn	11,00	7,26	6,30	66%	87%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20,00	25,23	17,50	126%	69%	
	Năng suất	Tạ/ha	240,00	246,80	247,30	103%	100%	
	Sản lượng	Tấn	480,00	622,68	432,78	130%	70%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	85,00	74,95	65,25	88%	87%	
	Năng suất	Tạ/ha	202,00	180,38	182,10	89%	101%	
	Sản lượng	Tấn	1.713,00	1.351,95	1.188,20	79%	88%	
	- Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	240,00	100,00	70,00	42%	70%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	U' TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	U' TH năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2026/U' TH năm 2025	Ghi chú
	+ Đàn bò	Con	590,00	376,00	320,00	64%	85%	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,00	93,00	93,30	97%	100%	
	+ Đàn lợn	Con	300,00	690,00	550,00	230%	80%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	205,00	207,24	195,00	101%	94%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI							
I	Giáo dục và đào tạo							
1	Giáo mục mầm non công lập	Cháu	1.410,00	1.223,00	1.230,00	87%	101%	
2	Giáo dục phổ thông công lập							
	- Tiểu học	Học sinh	6.258,00	6.227,00	6.258,00	100%	100%	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	5.200,00	4.695,00	4.894,00	90%	104%	
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia							
	Mầm non	%		100,00	100,00		100%	
	Tiểu học	%		40,00	60,00		150%	
	Trung học cơ sở	%		50,00	75,00		150%	
	Tiểu học - Trung học cơ sở	%						
II	Y tế							
	Dân số trung bình	Người	62.587,00	67.703,00	68.163,00	108%	101%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	19.676,00	19.408,00	19.515,00	99%	101%	
2	Số hộ nghèo	"	51,00	50,00	25,00	98%	50%	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	19,00	20,00	25,00	105%	125%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,26	0,26	0,13	100%	50%	